

Bản án số: 59/2023/DS-ST  
Ngày: 08/9/2023  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Bảnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Phạm Thị Cẩm Hà

Bà Đoàn Thị Huệ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1979 và chị **Trần Thị D**, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**- Bị đơn:** Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị **Lê Hồng Q**, sinh năm 1995

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Anh N có mặt, chị D xin vắng mặt; ông L, chị Q vắng mặt không có lý do)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Trần Văn N và chị Trần Thị D cùng trình bày: Năm 2021 anh chị có cho ông Lê Văn L và con gái ông L là chị Lê Hồng Q vay số tiền 28.000.000 đồng để xoay sở việc gia đình. Khi cho vay không làm biên nhận nợ, không có ai chứng kiến và cũng không thỏa thuận thời gian trả nợ. Khoảng vài tháng sau anh chị có yêu cầu trả thì ông L, con ông L không trả tiền. Sau đó ông L viết cam kết, nhận trách nhiệm trả nợ, hẹn ngày 25/11/2021 âm lịch trả 8.000.000đồng, đến ngày 30/01/2022 trả đủ số tiền còn lại 20.000.000đồng.

Đến hạn, ông L không trả cho anh chị số tiền nào, anh chị đến đòi nhiều lần thì ông L hứa mỗi tháng trả 1.000.000đồng. Sau đó ông L trả cho anh chị được 10.000.000đồng, còn lại 18.000.000đ đến nay ông L không trả.

Nay anh chị yêu cầu ông L trả cho anh chị số tiền vay còn nợ là 18.000.000 đồng, chỉ yêu cầu một mình ông L thực hiện nghĩa vụ trả tiền, ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

\* Bị đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông xác định là ông không có vay mượn hay thiếu tiền gì của vợ chồng anh N, chị D. Sự việc là trước đây con gái ông là Lê Hồng Q ở chung với gia đình, có bán số đuôi (số xổ 02 con) cho vợ chồng chị D, hai bên lén lút xác phạt với nhau như thế nào ông không hay biết, khi biết được vợ chồng chị D trúng thưởng, Q phải chung 18.000.000đồng nhưng Q không có tiền trả. Kể từ đó, vợ chồng chị D đến nhà ông đe dọa, nặng lời. Khi sự việc xảy ra như vậy, với ý định làm cha muốn mọi việc êm xuôi, từ đó ông có ký "tờ cam kết" để đứng ra nhận nợ và hẹn trả đúng như trong biên nhận mà vợ chồng chị D trình bày.

Ông xác định ông không có vay tiền của vợ chồng chị D, ông ký "tờ cam kết" là để mọi việc được êm xuôi, để vợ chồng chị D không gây sức ép cho gia đình ông. Nay con gái ông là Lê Hồng Q đã bỏ nhà ra đi, không biết đi đâu. Bản thân ông không có tiền để trả thay cho con gái nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng chị D.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Hồng Quyến vắng mặt, không có lời trình bày.

**Tại phiên tòa sơ thẩm:**

Nguyên đơn anh N yêu cầu ông L trả số tiền còn nợ là 18.000.000đồng, chỉ yêu cầu một mình ông L thực hiện nghĩa vụ trả tiền, ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Q vắng mặt lần thứ 2 mà không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Trần Văn N , chị Trần Thị D khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn L trả lại số tiền vay hai bên thỏa thuận với nhau. Do đó theo Điều 463 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án này là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[2] Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Hồng Q vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông L , chị Q vắng mặt lần thứ hai không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn chị D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Anh N , chị D khởi kiện cho rằng ông L có nợ tiền anh chị số tiền là 28.000.000đồng, có viết cam kết đến ngày 25/11/2021 âm lịch trả 8.000.000đồng, đến ngày 30/01/2022 trả 20.000.000đồng. Đến hẹn, ông L không trả, anh chị yêu cầu nhiều lần thì ông L trả mỗi tháng 1.000.000đồng, trả được 10.000.000đồng, còn lại 18.000.000đ đến nay ông L không trả.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, theo "tờ cam kết" vợ chồng anh N , chị D cung cấp thể hiện ông L có nợ vợ chồng chị D số tiền 28.000.000đồng, cam kết

đến ngày 25/11/2021 âm lịch trả 8.000.000đồng, đến ngày 30/01/2022 trả 20.000.000đồng (bút lục 01). Ông L thừa nhận có ký tên vào "tờ cam kết" và nại ra rằng trước đây con gái ông là Lê Hồng Q ở chung với gia đình, có bán số đuôi (số xổ 02 con) cho vợ chồng anh N , hai bên lén lút xác phạt với nhau như thế nào ông không hay biết, sau đó biết được Q nợ 18.000.000đồng nhưng Q không có tiền trả. Sau đó vợ chồng anh N đến nhà đe dọa, gây sức ép. Khi sự việc xảy ra như vậy, với ý định làm cha muốn mọi việc êm xuôi, từ đó ông có ký "tờ cam kết" để trả nợ chứ ông không có nợ tiền vay của vợ chồng anh N . Tuy nhiên, Tòa án đã ra thông báo số 01/TB-TA ngày 12/5/2023 yêu cầu ông L cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai nại của mình nhưng đến nay không cung cấp được.

Theo quy định tại Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó; đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật này để giải quyết vụ việc dân sự.

Xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông L không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, cũng không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Trong khi nguyên đơn anh N , chị D đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là "tờ cam kết" thể hiện ông L có nợ vợ chồng chị D số tiền 28.000.000đồng, đã cam kết trả và hiện nay còn nợ số tiền 18.000.000đồng. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của anh N , chị D là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về nghĩa vụ trả tiền: Tờ cam kết chỉ có một mình ông L ký tên, ông L nhận nợ và hẹn trả ngày 25/11/2021 và ngày 30/01/2022; tại phiên tòa sơ thẩm anh N chỉ yêu cầu một mình ông L thực hiện nghĩa vụ trả tiền, ngoài ra không còn yêu cầu nào khác. Do đó, buộc ông L có nghĩa vụ trả số tiền này cho anh N, chị D là phù hợp quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

[6] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh N , chị D , buộc ông L phải trả cho anh N , chị D số tiền 18.000.000đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 14, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Ông L là người cao tuổi nhưng không có đơn đề nghị miễn tiền án phí, lại vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là  $18.000.000\text{đồng} \times 5\% = 900.000\text{đồng}$ .

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 96, Điều 97, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Trần Văn N , chị Trần Thị D .

Buộc ông Lê Văn L có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn N , chị Trần Thị D số tiền là 18.000.000đồng (mười tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 900.000đồng (chín trăm nghìn đồng).

Anh N , chị D được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 450.000đồng (bốn trăm năm chục nghìn đồng) theo lai thu số 0001199 ngày 04/4/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Bùi Văn Bảnh**